



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật, Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/4/2010 với mã chứng khoán CHP (UPCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011: 1.176.735.950.000 đồng

Trong năm 2011, Công ty thực hiện các Dự án:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Dự án Thủy điện A Lưới tại huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế với công suất thiết kế là 170 MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 3.224 tỷ đồng.
- Khảo sát, lập dự án đầu tư 2 Dự án Thủy điện: Dự án Thủy điện Đăkdring 2 và Dự án Thủy điện Sơn Hà (Trà Khúc 1).

Theo kế hoạch điều chỉnh, dự án thủy điện A Lưới dự kiến phát điện vào quý I năm 2012. Cho đến thời điểm 31/12/2011, Công ty không có phát sinh doanh thu, toàn bộ chi phí phát sinh là chi phí trực tiếp cho Ban quản lý dự án và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị công trình thủy điện đang xây dựng. Theo đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh đều bằng 0.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511.2210578
- Số fax: 0511.3935960

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 121 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

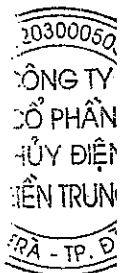
- | | | |
|--------------------------|----------|-------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Duy | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010. |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trần Đức Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trương Công Giới | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Thang Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trần Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |
| • Ông Lâm Uyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/12/2009 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/06/2007 |
| • Ông Huỳnh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2009 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

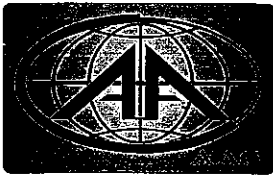
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2012





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 52/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 03/02/2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 18. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Rohan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

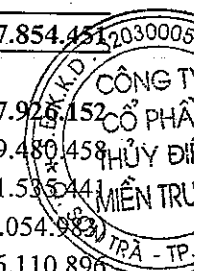
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		384.607.136.111	573.534.971.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		346.235.059.251	482.695.340.908
1. Tiền	111	6	46.105.252.134	247.816.480.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.129.807.117	234.878.860.859
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.783.072.151	60.022.138.777
1. Trả trước cho người bán	132		23.309.405.290	57.519.198.511
2. Các khoản phải thu khác	135		2.507.924.261	2.502.940.266
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34.257.400)	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.589.004.709	30.817.492.008
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.936.547.289	13.668.865.878
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	5.552.702	3.952.732
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	5.646.904.718	17.144.673.398
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.784.347.947.707	1.544.717.854.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.782.706.132.058	1.542.947.928.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.913.022.069	6.549.480.458
- Nguyên giá	222		13.095.272.120	8.931.535.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.182.250.051)	(2.382.054.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	35.617.408	46.110.896
- Nguyên giá	228		132.154.000	117.154.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.536.592)	(71.043.104)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2.772.757.492.581	1.536.352.334.798
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.641.815.649	1.769.928.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.641.815.649	1.769.928.299
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.168.955.083.818	2.118.252.826.144



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.985.825.157.018	1.108.796.853.677
I. Nợ ngắn hạn	310		202.367.125.171	108.963.745.140
1. Phải trả người bán	312		201.166.585.664	106.809.026.116
2. Phải trả người lao động	315		-	363.089.560
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.200.539.507	1.791.629.464
II. Nợ dài hạn	330		1.783.458.031.847	999.833.108.537
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	1.783.338.496.832	999.713.573.522
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119.535.015	119.535.015
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.183.129.926.800	1.009.455.972.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1.183.129.926.800	1.009.455.972.467
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	1.176.735.950.000	1.003.471.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	(167.096.519)	(87.096.519)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	15	6.561.073.319	6.071.168.986
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.168.955.083.818	2.118.252.826.144

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
- USD	92,16	257,89
- EUR	100,91	100,79



Trương Công Giới
Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (*)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

(*) Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung hiện đang đầu tư xây dựng dự án thủy điện A Lưới; khảo sát, lập dự án đầu tư thủy điện ĐăkĐrông và Sơn Hà. Theo kế hoạch, dự án thủy điện A Lưới dự kiến phát điện vào quý I năm 2012. Cho đến thời điểm 31/12/2011, Công ty không có phát sinh doanh thu, toàn bộ chi phí phát sinh là chi phí trực tiếp cho Ban quản lý dự án và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị công trình thủy điện đang xây dựng. Theo đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh đều bằng 0.



Trưởng Công Giám

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

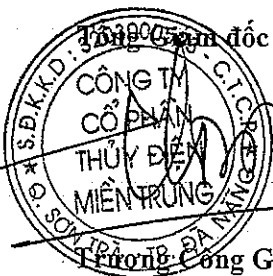
Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	128.112.650	135.848.837
- Tiền lãi vay đã trả	13	(136.268.333.133)	(53.710.555.105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	58.891.930.540	2.149.258.018
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(24.732.863.914)	(19.154.799.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(101.981.153.857)	(70.580.247.666)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(991.368.391.487)	(610.798.278.214)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(991.368.391.487)	(610.798.278.214)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	173.264.050.000	314.626.190.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	783.624.923.310	667.313.692.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	956.888.973.310	981.939.882.571
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(136.460.572.034)	300.561.356.691
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	482.695.340.908	182.134.165.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	290.377	(181.220)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	346.235.059.251	482.695.340.908



Trưởng Công Giám

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực, Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ trong giai đoạn đầu tư được phản ánh vào TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng các Dự án thủy điện) được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.

Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn triển khai công tác xây dựng dự án nên chưa có Doanh thu và Thu nhập chịu thuế

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch
	31/12/2010 VND	31/12/2010 (trình bày lại) VND	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.525.324.302.586	1.536.352.334.798	11.028.032.212
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.956.863.226)	6.071.168.986	11.028.032.212

Năm 2011, Công ty đã xem xét lại việc hạch toán các nghiệp vụ đầu tư xây dựng cơ bản phát sinh bằng ngoại tệ trong năm 2009, năm 2010 và quyết định điều chỉnh lại tỷ giá hạch toán các nghiệp vụ này theo tỷ giá do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh (thay vì áp dụng tỷ giá bình-quân-liên-ngân hàng như công bố trong Báo cáo tài chính năm 2009, năm 2010). Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố tỷ giá này làm hai khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” tại 31/12/2010 cùng tăng 11.028.032.212 đồng (Trong đó, ảnh hưởng của việc điều chỉnh số liệu phát sinh năm 2009 làm tăng 1.584.535.312 đồng và số liệu năm 2010 làm tăng 9.443.496.900 đồng).

6. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	115.618.000	64.150.000
Tiền gửi ngân hàng	45.989.634.134	247.752.330.049
Cộng	46.105.252.134	247.816.480.049

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	5.552.702	3.952.732
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	5.552.702	3.952.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	348.355.869	139.132.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.298.548.849	17.005.541.398
Cộng	5.646.904.718	17.144.673.398

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VNE
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.327.672.483	226.318.182	3.670.476.898	636.070.351	70.997.527	8.931.535.441
Tăng trong năm	2.868.930.316	-	1.230.909.090	63.897.273	-	4.163.736.679
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.196.602.799	226.318.182	4.901.385.988	699.967.624	70.997.527	13.095.272.120
Khấu hao						
Số đầu năm	335.390.907	111.224.827	1.482.674.286	428.218.935	24.546.028	2.382.054.983
Khấu hao trong năm	259.804.139	37.719.672	396.186.566	92.285.211	14.199.480	800.195.068
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	595.195.046	148.944.499	1.878.860.852	520.504.146	38.745.508	3.182.250.051
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	3.992.281.576	115.093.355	2.187.802.612	207.851.416	46.451.499	6.549.480.458
Số cuối năm	6.601.407.753	77.373.683	3.022.525.136	179.463.478	32.252.019	9.913.022.069

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 366.867.051 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	88.754.000	28.400.000	117.154.000
Tăng trong năm	15.000.000	-	15.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	103.754.000	28.400.000	132.154.000
Khấu hao			
Số đầu năm	55.423.115	15.619.989	71.043.104
Khấu hao trong năm	19.813.492	5.679.996	25.493.488
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	75.236.607	21.299.985	96.536.592
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	33.330.885	12.780.011	46.110.896
Số cuối năm	28.517.393	7.100.015	35.617.408

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thủy điện A Lưới	2.763.598.470.709	1.527.400.883.201
Thủy điện Đăk Đrông 2	4.256.335.259	4.256.335.259
Nhà điều hành công ty	3.185.555.231	1.093.831.198
Nhà điều hành ban A	1.301.401.473	3.185.555.231
Thủy điện Sơn Hà	13.614.000	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	402.115.909	402.115.909
Cộng	2.772.757.492.581	1.536.352.334.798

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	283.517.910	356.526.463
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp An Đồn (i)	1.358.297.739	1.413.401.836
Cộng	1.641.815.649	1.769.928.299

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	95.979.732	99.221.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.104.559.775	1.692.407.630
Cộng	1.200.539.507	1.791.629.464

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	1.783.338.496.832	999.713.573.522
+ Ngân hàng Phát triển V.Nam -CN Thừa Thiên Huế (*)	1.476.909.000.000	842.433.000.000
+ Ngân hàng N.nghiệp PT nông thôn -CN Sài Gòn (**)	306.429.496.832	157.280.573.522
Nợ dài hạn		
Cộng	1.783.338.496.832	999.713.573.522

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HỆTDĐT-NHPT ngày 15 tháng 9 năm 2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30 tháng 9 năm 2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	688.845.710.000	-	3.100.296.333	691.946.006.333
Tăng trong năm	314.626.190.000	-	2.970.872.653	317.597.062.653
Giảm trong năm	-	87.096.519	-	87.096.519
Số dư tại 31/12/2010	1.003.471.900.000	(87.096.519)	6.071.168.986	1.009.455.972.467
Số dư tại 01/01/2011	1.003.471.900.000	(87.096.519)	6.071.168.986	1.009.455.972.467
Tăng trong năm	173.264.050.000	-	489.904.333	173.753.954.333
Giảm trong năm	-	80.000.000	-	80.000.000
Số dư tại 31/12/2011	1.176.735.950.000	(167.096.519)	6.561.073.319	1.183.129.926.800

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	275.635.050.000	177.371.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	252.371.000.000	177.371.000.000
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	107.121.000.000	107.121.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.618.000.000	62.618.000.000
Các cổ đông khác	478.990.900.000	478.990.900.000
Cộng	1.176.735.950.000	1.003.471.900.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	117.673.595	100.347.190
- Cổ phiếu thường	117.673.595	100.347.190
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.673.595	100.347.190
- Cổ phiếu thường	117.673.595	100.347.190
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

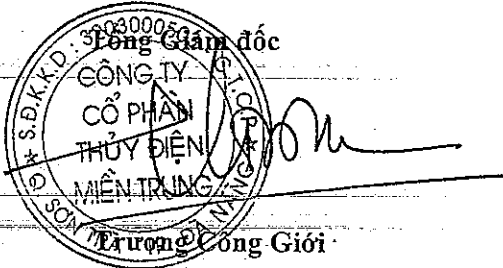
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

17. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 02 năm 2012